

# Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



Cotton  
Incorporated

## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Tất cả các chỉ số giá bông cơ bản đều tăng trong tháng rồi.

- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 03 NY tăng từ 74 lên 82 xu/lb. Hợp đồng tháng 12, thể hiện giá bông kỳ vọng sau khi thu hoạch vụ 2021/22, tăng từ 72 lên 77 xu/lb.
- Chỉ số A cũng tăng từ 80 lên 86 xu/lb.
- Chỉ số giá bông giao ngay Trung Quốc (CC 3128B), theo giá ngoại tệ, tăng từ 102 lên 108 xu/lb. Theo giá nội tệ, chỉ số CC tăng từ 14.700 lên 15.300 RMB/tấn. Đồng RMB tăng giá so với đồng USD trong tháng rồi, từ 6,55 sang 6,47 RMB/USD.
- Giá bông Ấn Độ (Shankar số 6) tăng từ 71 lên 75 xu/lb theo giá ngoại tệ. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 40.700 lên 43.200 INR/candy. Tỷ giá đồng INR ổn định so với đồng USD, dao động ở mức 73 INR/USD.
- Giá bông Pakistan giao ngay tăng từ 72 lên 80 xu/lb theo giá ngoại tệ. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 9.500 xuống 10.500 PKR/maund. Tỷ giá đồng Rupee Pakistan ổn định so với đồng USD, dao động ở mức 160 PKR/USD.

## CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng toàn cầu dự kiến vụ 2020/21 được điều chỉnh giảm 1,0 triệu kiện (còn 112,9 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu dự kiến vụ 2020/21 tăng nhẹ 100.000 kiện (đạt 115,7 triệu kiện). Lượng tiêu thụ toàn cầu vụ 2019/20 được điều chỉnh giảm nhẹ làm cho lượng tồn kho đầu kỳ vụ 2020/21 giảm 143.000 kiện (còn 99,3 triệu kiện) và làm cho lượng tồn kho cuối kỳ vụ 2020/21 giảm 1,2 triệu kiện (còn 96,3 triệu kiện).

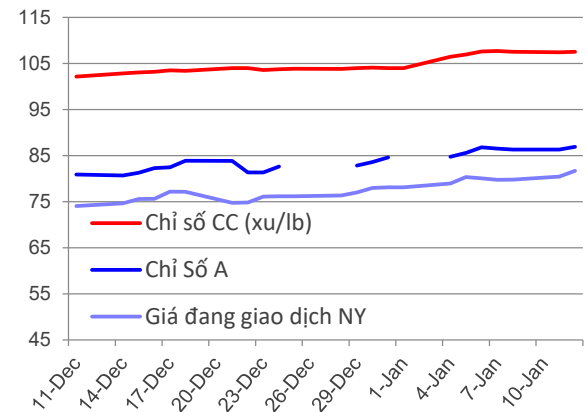
Ở phạm vi quốc gia, sản lượng được điều chỉnh ở nhiều nơi. Sản lượng được điều chỉnh mạnh nhất ở Mỹ, giảm 1,0 triệu kiện. Sản lượng tại Mỹ đã được điều chỉnh giảm lớn lần thứ hai liên tiếp (đã giảm 1,2 triệu kiện trong tháng trước). Sản lượng bông dự kiến hiện tại ở Mỹ đạt 15,0 triệu kiện, giảm 5,0 triệu kiện so với sản lượng năm ngoái.

Các quốc gia khác có sản lượng thay đổi đáng kể gồm Hy Lạp (+150.000 kiện, đạt 1,4 triệu kiện), Úc (+100.000 kiện, đạt 2,5 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện, đạt 2,9 triệu kiện), Mali (-115.000 kiện, còn 0,3 triệu kiện), và Pakistan (-200.000 kiện, còn 4,3 triệu kiện). Sản lượng dự kiến tại Pakistan hiện tại chỉ bằng một nửa sản lượng trung bình những năm gần đây (sản lượng năm ngoái cũng thấp, sản lượng trung bình giai đoạn 2014/15 – 2018/19 là 8,2 triệu kiện).

Lượng tiêu thụ thay đổi đáng kể ở Trung Quốc (+500.000 kiện, đạt 38,5 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+200.000 kiện, đạt 7,2 triệu kiện), Mỹ (-100.000 kiện, còn 2,4 triệu kiện), Việt Nam (-100.000 kiện, còn 6,7 triệu kiện), và Indonesia (-200.000 kiện, còn 2,7 triệu kiện).

Lượng giao dịch thương mại toàn cầu dự kiến tăng 380.000 kiện, đạt 43,6 triệu kiện. Lượng nhập khẩu thay đổi đáng kể ở Trung Quốc (+500.000 kiện, đạt 10,5 triệu kiện), Pakistan (+200.000 kiện, đạt 4,9 triệu kiện), Mexico (+100.000 kiện, đạt 0,8 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện, đạt 4,5 triệu kiện), Việt Nam (-100.000 kiện, còn 6,7 triệu kiện), và Indonesia (-200.000 kiện, còn 2,6 triệu kiện). Lượng xuất khẩu thay đổi đáng kể ở Mỹ

## Thị Trường NY, Chỉ Số A, và Chỉ Số CC Tăng



## Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Tháng 1 12)	Tháng mới nhất (Tháng 12)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	81,7	74,8	64,2
Chỉ Số A	86,9	81,0	71,9
Chỉ số CC	107,5	102,8	85,3
Giá giao ngay Ấn Độ	75,4	72,2	65,1
Giá giao ngay Pakistan	80,6	73,8	67,2

Thêm dữ liệu về giá ở đây.

Giá thị trường có sẵn ở đây.

## Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21		
	2019/20	Tháng 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	17,5	21,6	21,6
Sản lượng	26,6	24,8	24,6
Nhà máy sử dụng	22,3	25,2	25,2
Tồn cuối kỳ	21,6	21,2	21,0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	96,8%	84,3%	83,2%

## Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21		
	2019/20	Tháng 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	7,8	8,0	8,0
Sản lượng	5,9	6,0	6,0
Nhập khẩu	1,6	2,2	2,3
Nhà máy sử dụng	7,2	8,3	8,4
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,0	7,9	7,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	111,3%	95,1%	93,9%

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21		
	2019/20	Tháng 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	9,7	13,6	13,6
Sản lượng	20,7	18,8	18,6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	15,2	16,9	16,8
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,6	2,2	2,3
Tồn cuối kỳ	13,6	13,3	13,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81,3%	69,9%	68,4%

Dữ liệu bổ sung ở đây.

(+250.000 kiện, đạt 15,3 triệu kiện), Úc (+100.000 kiện, đạt 1,5 triệu kiện), Mexico (+100.000 kiện, đạt 0,3 triệu kiện), và Mali (-150.000 kiện, còn 0,6 triệu kiện).

**TỔNG QUAN GIÁ**

Báo cáo mới nhất của Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã phân nào thu hẹp sự khác biệt trong xu hướng giá và tồn kho, nhưng hai yếu tố này vẫn còn lệch nhau.

Kể từ tháng Tám, USDA ước lượng tồn kho cuối kỳ vụ 2020/21 giảm từ 104,9 xuống 96,3 triệu kiện. Mặc dù vậy, ước lượng tồn kho cuối kỳ mới nhất của USDA vẫn đạt mức cao thứ tư trong lịch sử. Lượng tiêu thụ dự kiến hiện tại giảm khoảng năm triệu kiện so với giai đoạn trước đại dịch (120,2 triệu kiện trong vụ 2018/19, 115,7 triệu kiện vụ 2020/21).

Tồn kho cao và lượng tiêu thụ thấp làm tăng tỷ lệ tồn kho/tiêu thụ, và tỷ lệ hiện tại (83,2%) đang đứng cao thứ tư trong vài thập kỷ gần đây. Vào giữa thập kỷ 2000s, tỷ lệ tồn kho/tiêu thụ toàn cầu dao động quanh mức 50%. Trong giai đoạn 2004/05 và 2006/07, khi tỷ lệ này đạt mức trung bình 53,2%, chỉ số NY dao động ở mức 51,2 xu/lb (68,9 xu/lb nếu điều chỉnh theo lạm phát 2% mỗi năm của đồng USD). Giá bông thị trường NY hiện đạt 82 xu/lb, và tỷ lệ tồn kho/tiêu thụ hiện tại ở mức 83,2%.

Nhiều thay đổi quan trọng đã xảy ra trên thị trường bông trong giai đoạn này, như là sản lượng bông tại Brazil tăng, tồn kho cuối kỳ được chốt vào cuối tháng Bảy hàng năm. Với lịch thu hoạch bông khác biệt ở Nam Bán cầu, tất cả sản lượng bông ở Brazil đều được tính vào tồn kho cuối kỳ. Theo sau giai đoạn giá cao kỷ lục 2010/11, USDA đã điều chỉnh tăng tồn kho hàng loạt tại Ấn Độ. Những điều chỉnh này đã gây nên nhiều thắc mắc về ước lượng tồn kho quá cao tại Ấn Độ trong nhiều năm.

Sau khi đã khấu trừ sáu triệu kiện bông tăng ở Brazil trong vòng 15 năm qua, và giảm ước lượng tồn kho của Ấn Độ với một lượng tương đương, tồn kho toàn cầu giảm làm tỷ lệ tồn kho/tiêu thụ đạt mức 72,8% (tồn kho cuối kỳ hiện tại 96,3 – 12,0 = 84,3 triệu kiện, 84,3/115,7 triệu kiện tiêu thụ = 72,8%). Trong giai đoạn 2016/17 và 2018/19, tỷ lệ tồn kho/tiêu thụ toàn cầu ở dưới mức 70% (giữa 66,0% và 69,1% trong ba vụ mùa này). Trong cùng giai đoạn đó, giá bông thị trường NY dao động trong khoảng 72,9 đến 74,4 xu/lb.

Tỷ lệ tồn kho/tiêu thụ giảm và giá giảm trong những năm gần đây chỉ ra rằng giá bông có thể đã tăng cao và vượt qua khỏi các quy luật cung cầu. Việc điều chỉnh số liệu cung và cầu cũng rất cần thiết. Cũng có thể là giá sẽ có xu hướng giảm để tự điều chỉnh với quy luật cung cầu.

Mặc dù vậy, giá bông tăng trong thời gian gần đây có thể tạo ra ảnh hưởng đến quyết định trồng trọt của nông dân trong vụ 2021/22. Một cuộc khảo sát nông dân Mỹ mới đây bởi một tạp chí thương mại chỉ ra rằng sản lượng trồng trọt tại Mỹ sẽ giảm khoảng 5% trong vụ mùa tiếp theo. Giá bông kỳ hạn chỉ ra rằng sản lượng gieo trồng sẽ không thay đổi lớn. Trong cuộc họp thường niên (12-14/02), Hội đồng Bông Quốc gia NCC sẽ công bố kết quả khảo sát xu hướng gieo trồng của nông dân Mỹ. Tại diễn đàn về thị trường (18-19/02), USDA sẽ công bố ước lượng ban đầu của họ về cung và cầu toàn thế giới trong vụ 2021/22.

**Sản lượng bông toàn cầu**

triệu tấn	2020/21		
	2019/20	Tháng 12	Tháng 1
Ấn Độ	6,4	6,4	6,4
Trung Quốc	5,9	6,0	6,0
Mỹ	4,3	3,5	3,3
Brazil	3,0	2,6	2,6
Pakistan	1,3	1,0	0,9
Các nước khác	5,6	5,3	5,4
<b>Thế giới</b>	<b>26,6</b>	<b>24,8</b>	<b>24,6</b>

**Tiêu thụ bông toàn cầu**

triệu tấn	2020/21		
	2019/20	Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	7,2	8,3	8,4
Ấn Độ	4,4	5,2	5,2
Pakistan	2,0	2,2	2,2
Bangladesh	1,5	1,6	1,6
Thổ Nhĩ Kỳ	1,4	1,5	1,6
Các nước khác	5,9	6,4	6,3
<b>Thế giới</b>	<b>22,3</b>	<b>25,2</b>	<b>25,2</b>

**Xuất khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2020/21		
	2019/20	Tháng 12	Tháng 1
Mỹ	3,4	3,3	3,3
Brazil	1,9	2,2	2,2
Ấn Độ	0,7	1,1	1,1
Úc	0,3	0,3	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,4	2,3	2,3
<b>Thế giới</b>	<b>9,0</b>	<b>9,4</b>	<b>9,5</b>

**Nhập khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2020/21		
	2019/20	Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	1,6	2,2	2,3
Bangladesh	1,6	1,5	1,5
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Pakistan	0,9	1,0	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,0
Các nước khác	2,4	2,3	2,2
<b>Thế giới</b>	<b>8,9</b>	<b>9,4</b>	<b>9,5</b>

**Tồn cuối kỳ thế giới**

triệu tấn	2020/21		
	2019/20	Tháng 12	Tháng 1
Trung Quốc	8,0	7,9	7,9
Ấn Độ	3,9	4,2	4,2
Brazil	3,1	2,9	2,9
Mỹ	1,6	1,2	1,0
Pakistan	0,7	0,5	0,5
Các nước khác	4,2	4,4	4,4
<b>Thế giới</b>	<b>21,6</b>	<b>21,2</b>	<b>21,0</b>

**Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.**

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến [marketinformation@cottoninc.com](mailto:marketinformation@cottoninc.com)

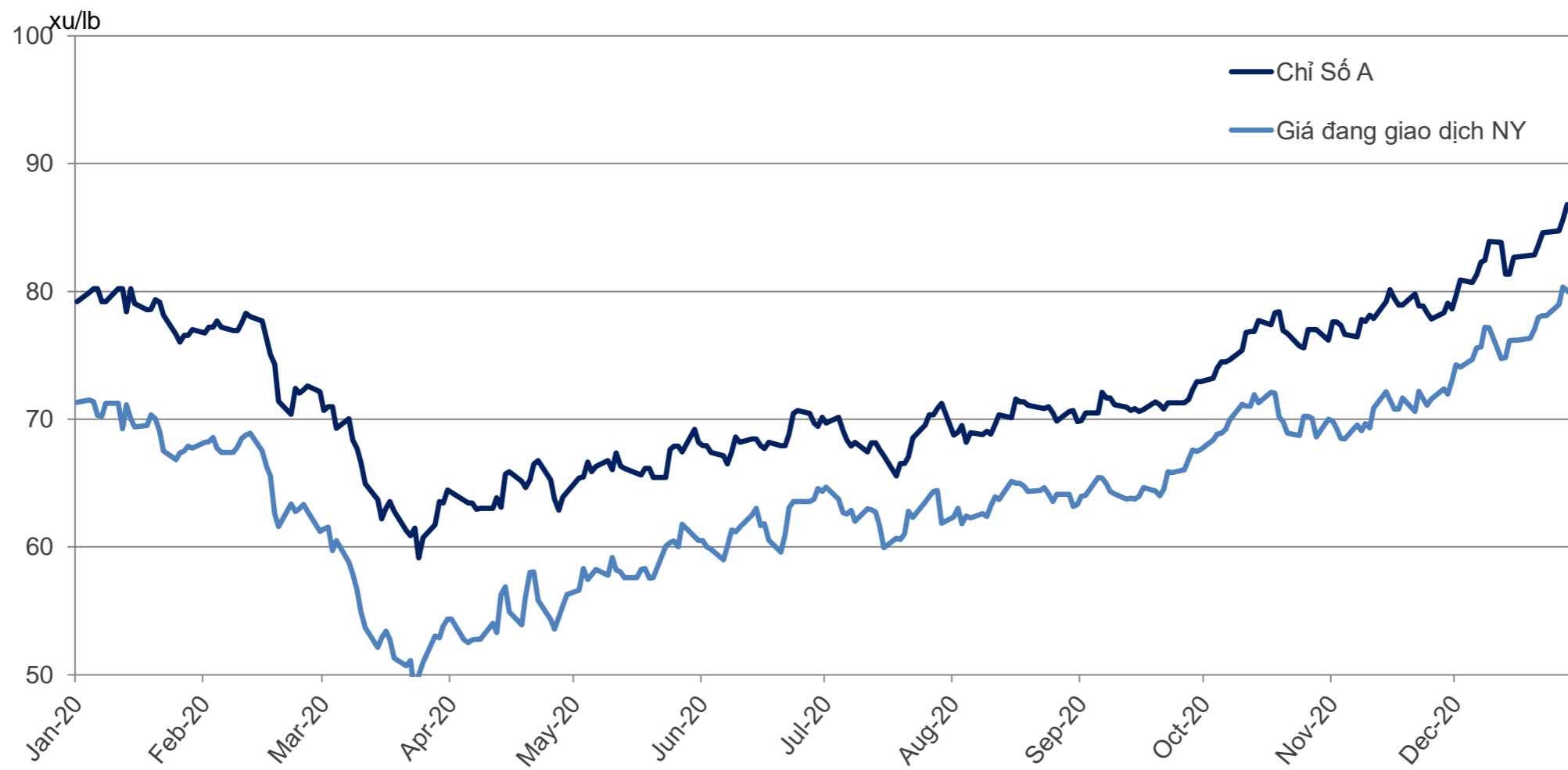
**Nguồn:** Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

**Miễn trừ trách nhiệm:** Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

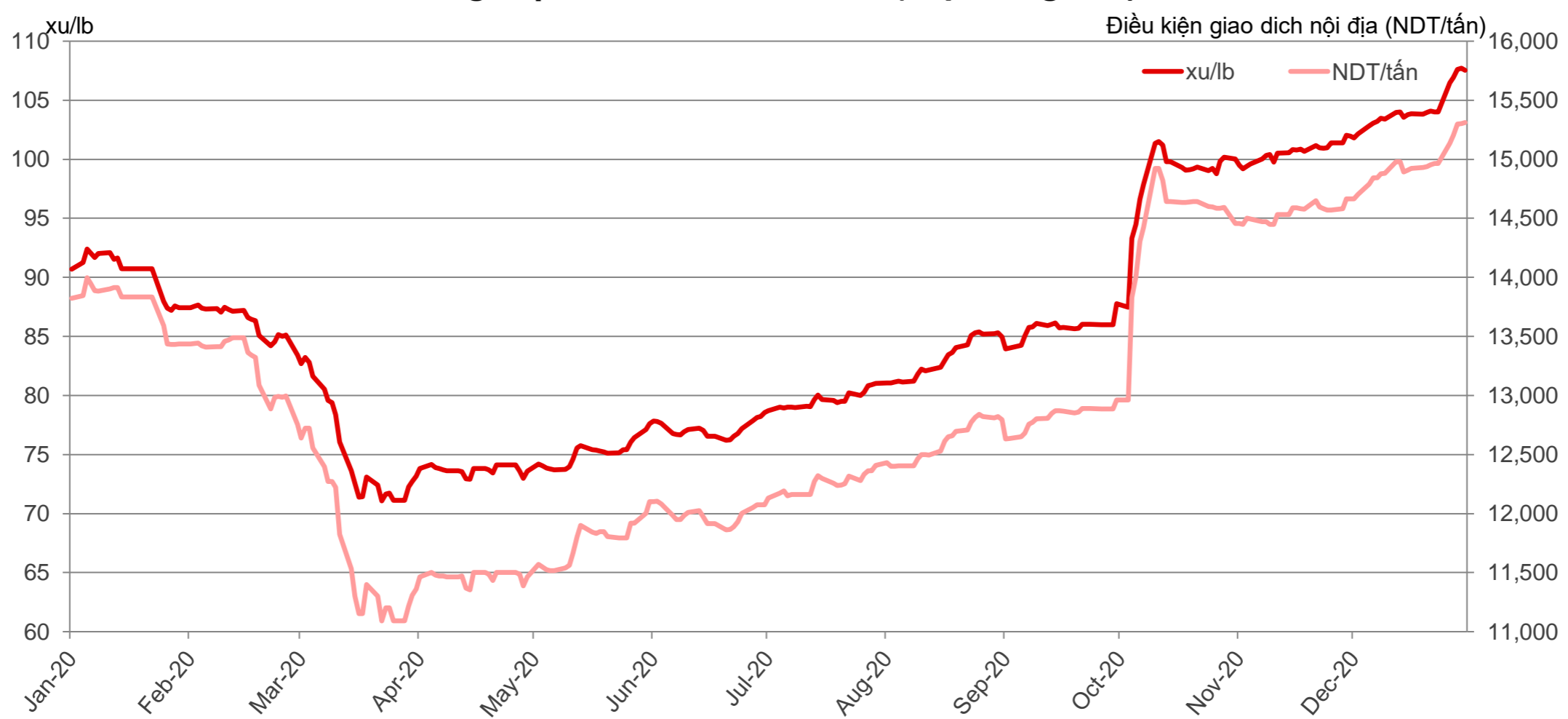
### Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

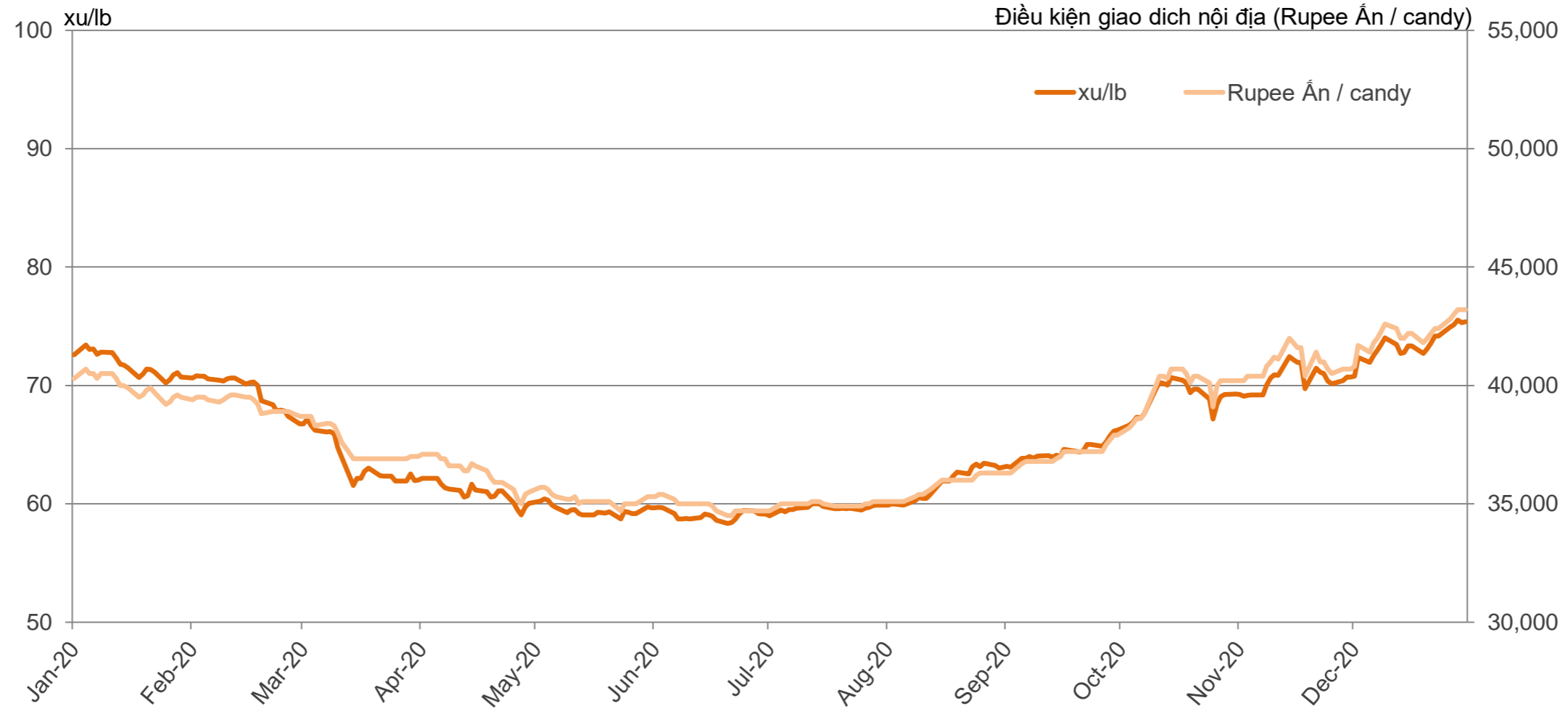
### Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



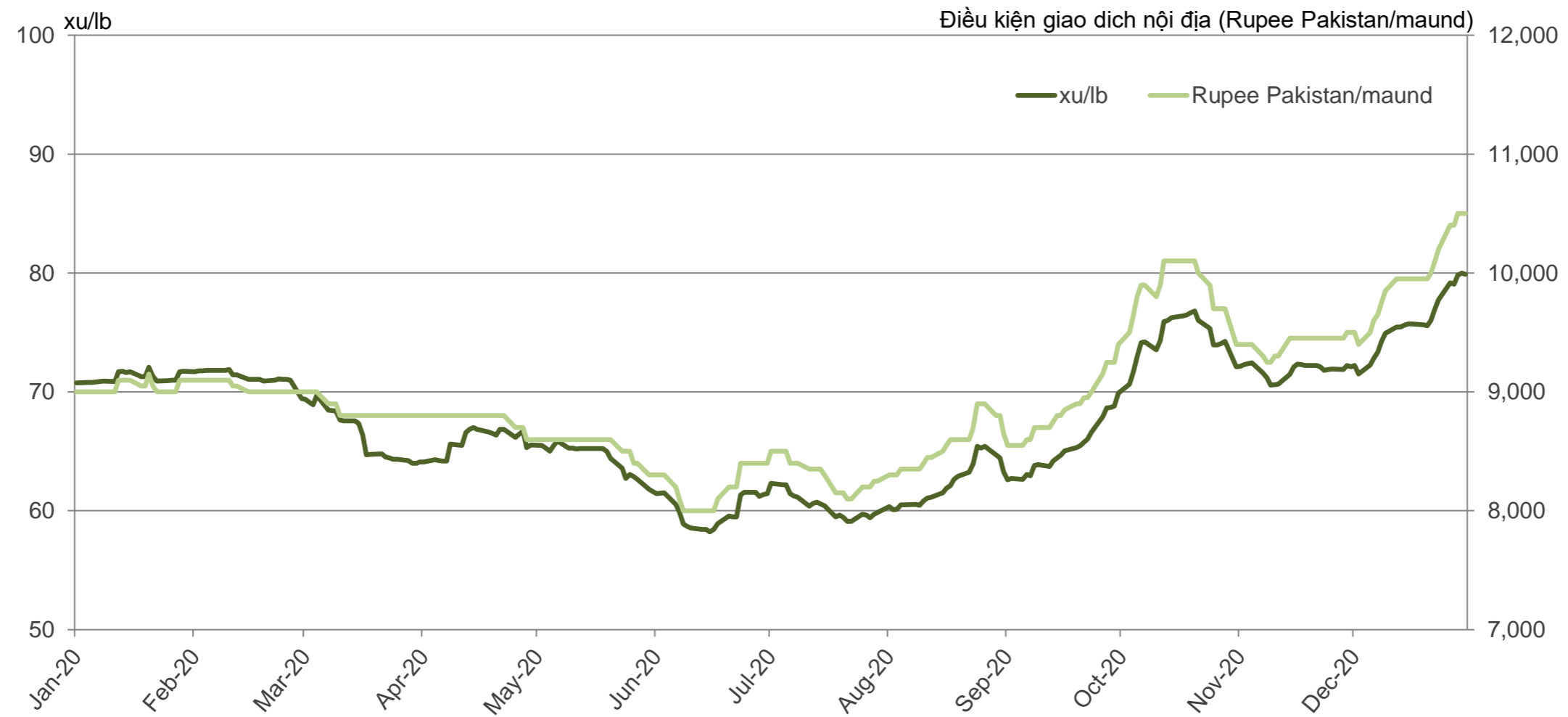
### Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

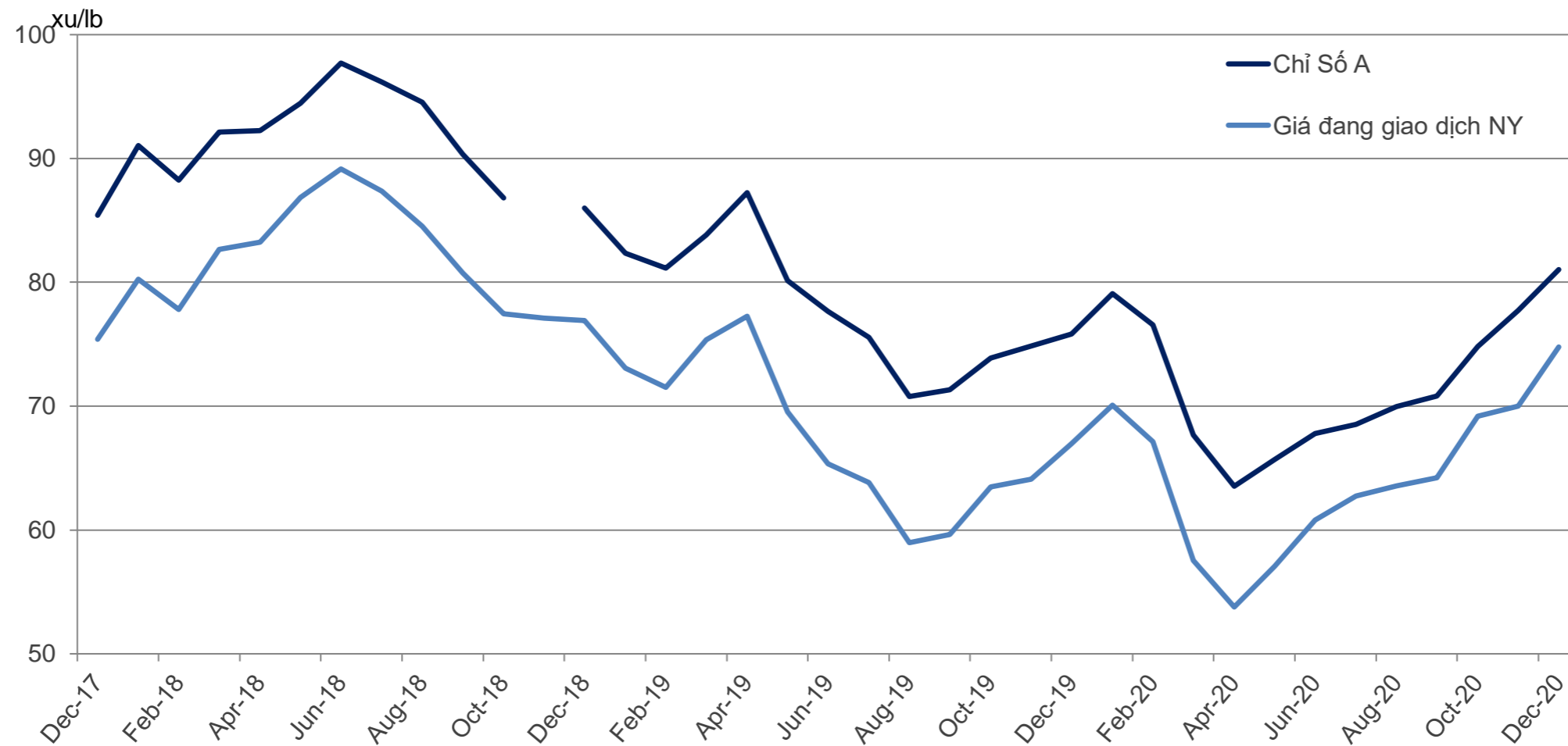


### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

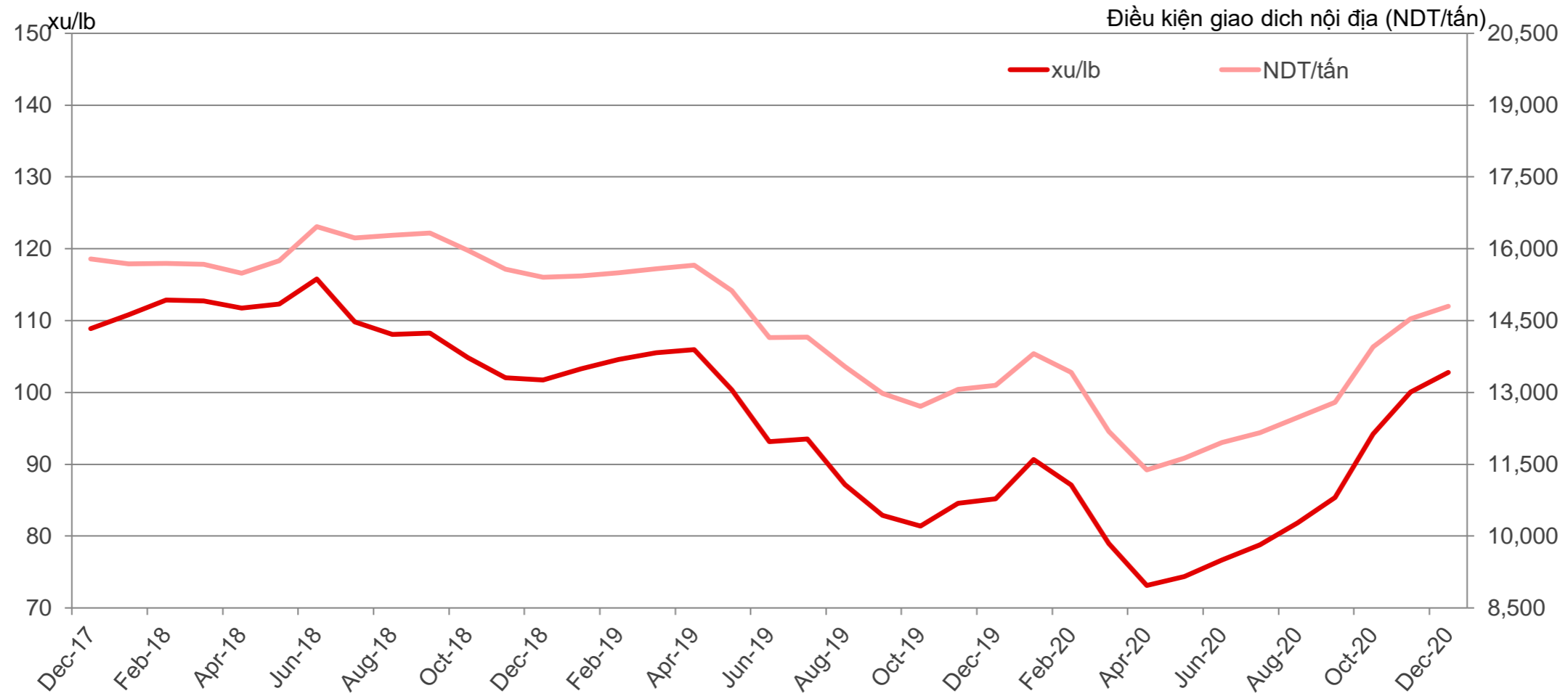


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**

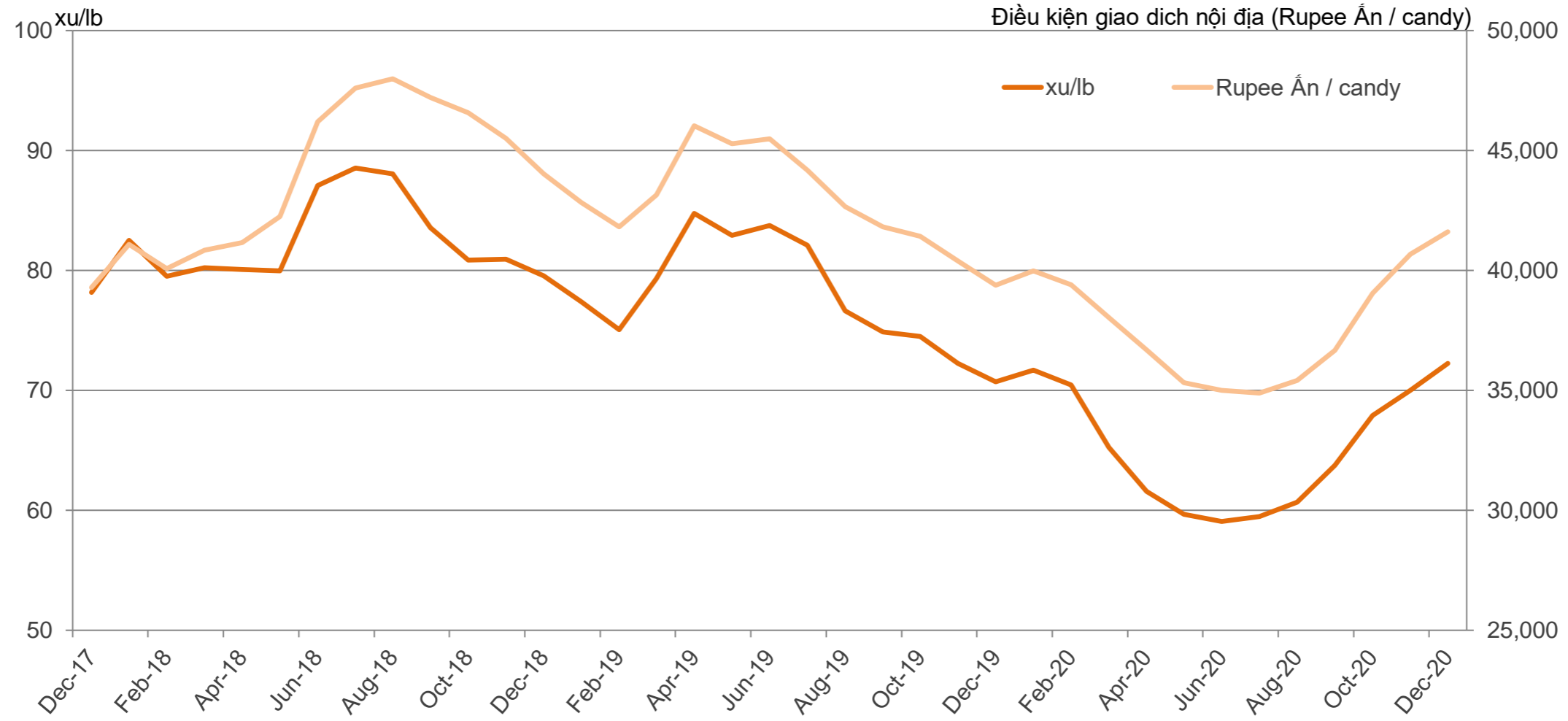


**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



### Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	90.3	80.3	81.1	80.3	99.4	99.3
Sản lượng	106.7	124.0	118.6	122.1	113.9	112.9
Cung	197.0	204.3	199.7	202.4	213.3	212.1
Nhà máy sử dụng	116.3	122.9	120.2	102.6	115.6	115.7
Tồn cuối kỳ	80.3	81.1	80.3	99.3	97.5	96.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	69.1%	66.0%	66.8%	96.8%	84.3%	83.2%

### Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	56.7	45.9	38.0	35.7	36.9	36.9
Sản lượng	22.8	27.5	27.8	27.3	27.5	27.5
Nhập khẩu	5.0	5.7	9.6	7.1	10.0	10.5
Cung	84.5	79.1	75.4	70.1	74.4	74.9
Nhà máy sử dụng	38.5	41.0	39.5	33.0	38.0	38.5
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1
Nhu cầu	38.6	41.1	39.7	33.2	38.1	38.6
Tồn cuối kỳ	45.9	38.0	35.7	36.9	36.3	36.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	119.1%	92.4%	89.8%	111.3%	95.1%	93.9%

### Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	33.6	34.4	43.1	44.6	62.5	62.4
Sản lượng	83.9	96.5	90.8	94.9	86.4	85.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1
Cung	117.6	131.0	134.2	139.6	149.0	147.9
Nhà máy sử dụng	77.8	81.9	80.7	69.6	77.6	77.2
Xuất khẩu đến Trung Quốc	5.0	5.7	9.6	7.1	10.0	10.5
Nhu cầu	82.8	87.6	90.3	76.7	87.6	87.7
Tồn cuối kỳ	34.4	43.1	44.6	62.4	61.2	60.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.5%	49.2%	49.4%	81.3%	69.9%	68.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	7.0	7.9	9.2	9.3	17.9	17.9
Sản lượng	27.0	29.0	25.8	29.5	29.5	29.5
Nhập khẩu	2.7	1.7	1.8	2.3	1.0	1.0
Cung	36.8	38.6	36.8	41.1	48.4	48.4
Nhà máy sử dụng	24.4	24.2	24.0	20.0	24.0	24.0
Xuất khẩu	4.6	5.2	3.5	3.2	5.0	5.0
Nhu cầu	28.9	29.3	27.5	23.2	29.0	29.0
Tồn cuối kỳ	7.9	9.2	9.3	17.9	19.4	19.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.3%	31.5%	33.8%	77.1%	66.8%	66.8%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	3.8	2.8	4.2	4.9	7.3	7.3
Sản lượng	17.2	20.9	18.4	19.9	15.9	15.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.0	23.7	22.6	24.8	23.2	22.2
Nhà máy sử dụng	3.3	3.2	3.0	2.2	2.5	2.4
Xuất khẩu	14.9	16.3	14.8	15.5	15.0	15.3
Nhu cầu	18.2	19.5	17.8	17.7	17.5	17.7
Tồn cuối kỳ	2.8	4.2	4.9	7.3	5.7	4.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	15.1%	21.5%	27.2%	41.0%	32.6%	26.1%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	2.6	2.3	2.8	2.5	3.4	3.4
Sản lượng	7.7	8.2	7.6	6.2	4.5	4.3
Nhập khẩu	2.5	3.4	2.9	4.0	4.7	4.9
Cung	12.8	13.9	13.3	12.7	12.6	12.6
Nhà máy sử dụng	10.3	10.9	10.7	9.2	10.0	10.0
Xuất khẩu	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.4	11.1	10.8	9.3	10.1	10.1
Tồn cuối kỳ	2.3	2.8	2.5	3.4	2.5	2.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	22.2%	25.6%	23.2%	36.6%	25.0%	25.0%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



## Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Ấn Độ	27.0	29.0	25.8	29.5	29.5	29.5
Trung Quốc	22.8	27.5	27.8	27.3	27.5	27.5
Mỹ	17.2	20.9	18.4	19.9	15.9	15.0
Brazil	7.0	9.2	13.0	13.8	12.0	12.0
Pakistan	7.7	8.2	7.6	6.2	4.5	4.3
Uzbekistan	3.7	3.9	3.3	3.5	3.5	3.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.2	4.0	3.8	3.5	2.8	2.9
Úc	4.1	4.8	2.2	0.6	2.4	2.5
Hy Lạp	1.0	1.2	1.4	1.7	1.3	1.4
Benin	0.9	1.1	1.4	1.4	1.4	1.4
Mexico	0.8	1.6	1.7	1.6	1.1	1.1
Bờ Biển Ngà	0.6	0.8	0.9	1.0	1.0	1.0
Turmenistan	1.3	1.3	0.9	0.9	1.0	1.0
Các nước khác	9.4	10.4	10.4	11.3	10.1	9.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.9	5.1	5.1	5.6	4.5	4.5
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.3	1.5	1.7	2.0	1.7	1.7
<b>Thế giới</b>	<b>106.7</b>	<b>124.0</b>	<b>118.6</b>	<b>122.1</b>	<b>113.9</b>	<b>112.9</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Mỹ	14.9	16.3	14.8	15.5	15.0	15.3
Brazil	2.8	4.2	6.0	8.9	10.0	10.0
Ấn Độ	4.6	5.2	3.5	3.2	5.0	5.0
Úc	3.7	3.9	3.6	1.4	1.4	1.5
Benin	0.8	1.1	1.4	1.2	1.4	1.4
Hy Lạp	1.0	1.1	1.4	1.5	1.3	1.4
Bờ Biển Ngà	0.6	0.6	0.9	0.6	1.0	1.0
Burkina	1.2	1.2	0.8	0.9	0.8	0.8
Mali	1.1	1.3	1.4	1.2	0.8	0.6
Cameroon	0.5	0.4	0.6	0.5	0.6	0.6
Argentina	0.3	0.2	0.5	0.4	0.6	0.6
Sudan	0.3	0.4	0.4	0.4	0.5	0.5
Thổ Nhĩ Kỳ	0.5	0.5	0.7	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.8	5.5	5.6	5.1	4.6	4.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.4	4.9	5.1	4.6	4.5	4.5
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.3	1.4	1.7	1.8	1.6	1.6
<b>Thế giới</b>	<b>38.1</b>	<b>41.7</b>	<b>41.6</b>	<b>41.2</b>	<b>43.2</b>	<b>43.6</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Trung Quốc	38.5	41.0	39.5	33.0	38.0	38.5
Ấn Độ	24.4	24.2	24.0	20.0	24.0	24.0
Pakistan	10.3	10.9	10.7	9.2	10.0	10.0
Bangladesh	6.8	7.5	7.2	6.9	7.3	7.3
Thổ Nhĩ Kỳ	6.7	7.6	6.9	6.6	7.0	7.2
Việt Nam	5.4	6.6	7.0	6.3	6.8	6.7
Uzbekistan	2.0	2.5	2.8	3.0	3.2	3.2
Brazil	3.2	3.4	3.4	2.7	3.0	3.0
Indonesia	3.3	3.5	3.2	2.4	2.9	2.7
Mỹ	3.3	3.2	3.0	2.2	2.5	2.4
Mexico	1.8	1.9	2.0	1.5	1.6	1.6
Turmenistan	0.7	0.7	0.8	0.7	0.8	0.8
Thailand	1.2	1.1	1.1	0.8	0.7	0.7
Các nước khác	8.9	8.8	8.7	7.4	7.9	7.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
<b>Thế giới</b>	<b>116.3</b>	<b>122.9</b>	<b>120.2</b>	<b>102.6</b>	<b>115.6</b>	<b>115.7</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Trung Quốc	5.0	5.7	9.6	7.1	10.0	10.5
Bangladesh	6.8	7.6	7.0	7.5	6.9	6.9
Việt Nam	5.5	7.0	6.9	6.5	6.8	6.7
Pakistan	2.5	3.4	2.9	4.0	4.7	4.9
Thổ Nhĩ Kỳ	3.9	4.4	3.6	4.7	4.4	4.5
Indonesia	3.4	3.5	3.1	2.5	2.8	2.6
Ấn Độ	2.7	1.7	1.8	2.3	1.0	1.0
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.9	0.9	0.9
Mexico	1.0	0.9	0.9	0.6	0.7	0.8
Thailand	1.2	1.1	1.1	0.7	0.7	0.7
Ai Cập	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Hàn Quốc	1.0	0.9	0.8	0.6	0.6	0.6
Đài Loan	0.6	0.6	0.6	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	3.3	3.4	3.0	2.6	2.8	2.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.9</b>	<b>41.6</b>	<b>42.4</b>	<b>40.7</b>	<b>43.2</b>	<b>43.5</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	19.7	17.5	17.7	17.5	21.6	21.6
Sản lượng	23.2	27.0	25.8	26.6	24.8	24.6
Cung	42.9	44.5	43.5	44.1	46.4	46.2
Nhà máy sử dụng	25.3	26.8	26.2	22.3	25.2	25.2
Tồn cuối kỳ	17.5	17.7	17.5	21.6	21.2	21.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	69.1%	66.0%	66.8%	96.8%	84.3%	83.2%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	12.3	10.0	8.3	7.8	8.0	8.0
Sản lượng	5.0	6.0	6.0	5.9	6.0	6.0
Nhập khẩu	1.1	1.2	2.1	1.6	2.2	2.3
Cung	18.4	17.2	16.4	15.3	16.2	16.3
Nhà máy sử dụng	8.4	8.9	8.6	7.2	8.3	8.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	8.4	9.0	8.6	7.2	8.3	8.4
Tồn cuối kỳ	10.0	8.3	7.8	8.0	7.9	7.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	119.1%	92.4%	89.8%	111.3%	95.1%	93.9%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	7.3	7.5	9.4	9.7	13.6	13.6
Sản lượng	18.3	21.0	19.8	20.7	18.8	18.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	25.6	28.5	29.2	30.4	32.5	32.2
Nhà máy sử dụng	16.9	17.8	17.6	15.2	16.9	16.8
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.1	1.2	2.1	1.6	2.2	2.3
Nhu cầu	18.0	19.1	19.7	16.7	19.1	19.1
Tồn cuối kỳ	7.5	9.4	9.7	13.6	13.3	13.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.5%	49.2%	49.4%	81.3%	69.9%	68.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	1.5	1.7	2.0	2.0	3.9	3.9
Sản lượng	5.9	6.3	5.6	6.4	6.4	6.4
Nhập khẩu	0.6	0.4	0.4	0.5	0.2	0.2
Cung	8.0	8.4	8.0	8.9	10.5	10.5
Nhà máy sử dụng	5.3	5.3	5.2	4.4	5.2	5.2
Xuất khẩu	1.0	1.1	0.8	0.7	1.1	1.1
Nhu cầu	6.3	6.4	6.0	5.1	6.3	6.3
Tồn cuối kỳ	1.7	2.0	2.0	3.9	4.2	4.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.3%	31.5%	33.8%	77.1%	66.8%	66.8%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	0.8	0.6	0.9	1.1	1.6	1.6
Sản lượng	3.7	4.6	4.0	4.3	3.5	3.3
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	5.2	4.9	5.4	5.1	4.8
Nhà máy sử dụng	0.7	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5
Xuất khẩu	3.2	3.5	3.2	3.4	3.3	3.3
Nhu cầu	4.0	4.2	3.9	3.8	3.8	3.8
Tồn cuối kỳ	0.6	0.9	1.1	1.6	1.2	1.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	15.1%	21.5%	27.2%	41.0%	32.6%	26.1%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	0.6	0.5	0.6	0.5	0.7	0.7
Sản lượng	1.7	1.8	1.7	1.3	1.0	0.9
Nhập khẩu	0.5	0.7	0.6	0.9	1.0	1.1
Cung	2.8	3.0	2.9	2.8	2.7	2.7
Nhà máy sử dụng	2.2	2.4	2.3	2.0	2.2	2.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	2.4	2.3	2.0	2.2	2.2
Tồn cuối kỳ	0.5	0.6	0.5	0.7	0.5	0.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	22.2%	25.6%	23.2%	36.6%	25.0%	25.0%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Ấn Độ	5.9	6.3	5.6	6.4	6.4	6.4
Trung Quốc	5.0	6.0	6.0	5.9	6.0	6.0
Mỹ	3.7	4.6	4.0	4.3	3.5	3.3
Brazil	1.5	2.0	2.8	3.0	2.6	2.6
Pakistan	1.7	1.8	1.7	1.3	1.0	0.9
Uzbekistan	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8
Thổ Nhĩ Kỳ	0.7	0.9	0.8	0.8	0.6	0.6
Úc	0.9	1.0	0.5	0.1	0.5	0.5
Hy Lạp	0.2	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3
Benin	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Mexico	0.2	0.3	0.4	0.3	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.1	2.3	2.3	2.5	2.2	2.2
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.1	1.1	1.1	1.2	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
<b>Thế giới</b>	<b>23.2</b>	<b>27.0</b>	<b>25.8</b>	<b>26.6</b>	<b>24.8</b>	<b>24.6</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Mỹ	3.2	3.5	3.2	3.4	3.3	3.3
Brazil	0.6	0.9	1.3	1.9	2.2	2.2
Ấn Độ	1.0	1.1	0.8	0.7	1.1	1.1
Úc	0.8	0.9	0.8	0.3	0.3	0.3
Benin	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Bờ Biển Ngà	0.1	0.1	0.2	0.1	0.2	0.2
Burkina	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.2	0.3	0.3	0.3	0.2	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.3	1.2	1.2	1.1	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
<b>Thế giới</b>	<b>8.3</b>	<b>9.1</b>	<b>9.1</b>	<b>9.0</b>	<b>9.4</b>	<b>9.5</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Trung Quốc	8.4	8.9	8.6	7.2	8.3	8.4
Ấn Độ	5.3	5.3	5.2	4.4	5.2	5.2
Pakistan	2.2	2.4	2.3	2.0	2.2	2.2
Bangladesh	1.5	1.6	1.6	1.5	1.6	1.6
Thổ Nhĩ Kỳ	1.4	1.6	1.5	1.4	1.5	1.6
Việt Nam	1.2	1.4	1.5	1.4	1.5	1.5
Uzbekistan	0.4	0.5	0.6	0.7	0.7	0.7
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.7	0.8	0.7	0.5	0.6	0.6
Mỹ	0.7	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Turmenistan	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Thailand	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1
Các nước khác	1.9	1.9	1.9	1.6	1.7	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.3</b>	<b>26.8</b>	<b>26.2</b>	<b>22.3</b>	<b>25.2</b>	<b>25.2</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21 Tháng 12	2020/21 Tháng 1
Trung Quốc	1.1	1.2	2.1	1.6	2.2	2.3
Bangladesh	1.5	1.7	1.5	1.6	1.5	1.5
Việt Nam	1.2	1.5	1.5	1.4	1.5	1.5
Pakistan	0.5	0.7	0.6	0.9	1.0	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.0	0.8	1.0	1.0	1.0
Indonesia	0.7	0.8	0.7	0.5	0.6	0.6
Ấn Độ	0.6	0.4	0.4	0.5	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.2
Thailand	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.1
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Đài Loan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.2</b>	<b>9.0</b>	<b>9.2</b>	<b>8.9</b>	<b>9.4</b>	<b>9.5</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)